

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/06/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

213
ÔN
NH
I V
H
KI
M
TP.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HỒ QUỲNH HƯNG

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015



Số : 98 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 12/02/2015, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Phần lãi trả chậm của năm 2010 là 3.333.503,19 USD # 69,4 tỷ đồng được hạch toán ở mục Doanh thu chưa thực hiện mã số 338 và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ công nợ phải thu của khách hàng Cuba là 74,3 tỷ đồng hiện đang ghi nhận ở mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái mã số 416 trên Bảng cân đối kế toán, chưa kết chuyển vào thu nhập trong năm (theo ý kiến của Công ty, khoản lãi và khoản nợ gốc phải thu do khách hàng Cuba trả chậm được thực hiện theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ Việt Nam – Cuba, thực tế cho thấy khả năng thu hồi khoản nợ này là chưa chắc chắn, do đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1559-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

TRÁ
DI
TÀ
I
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.619.019.867.252	1.498.595.972.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	169.698.006.123	427.468.317.702
1. Tiền	111		45.998.006.123	18.468.317.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.700.000.000	409.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	545.530.694.300	18.601.175.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		547.971.640.000	22.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.440.945.700)	(3.570.464.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	621.054.343.196	735.399.661.798
1. Phải thu khách hàng	131		573.163.274.029	707.550.065.496
2. Trả trước cho người bán	132		54.635.954.472	57.143.906.374
3. Các khoản phải thu khác	135		16.379.544.141	3.068.724.582
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.124.429.446)	(32.363.034.654)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	269.779.317.769	304.600.764.318
1. Hàng tồn kho	141		340.068.153.675	364.894.094.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.288.835.906)	(60.293.330.654)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.957.505.864	12.526.053.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.269.630.540	444.100.976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.994.996.333	5.736.224.791
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	4.230.721.531	4.351.414.061
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.462.157.460	1.994.314.106
B. Tài sản dài hạn	200		207.868.126.278	146.869.764.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		124.993.805.626	80.337.373.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	39.656.909.649	47.571.907.009
- Nguyên giá	222		252.899.348.816	244.659.440.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.242.439.167)	(197.087.533.985)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	80.056.992.161	27.249.320.576
- Nguyên giá	228		85.426.252.499	31.460.495.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.369.260.338)	(4.211.174.749)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5.279.903.816	5.516.145.905
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	42.200.428.981	48.858.499.549
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.911.555.571	33.891.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11.519.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.230.126.590)	(5.033.056.022)

13
ÔNG
NHIỆ
VỤ
KẾ
TÍNH
KIỂM
M
TP.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.673.891.671	17.673.891.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.234.695.671	1.234.695.671
3. Tài sản dài hạn khác	268		39.439.196.000	16.439.196.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.826.887.993.530	1.645.465.737.662
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		843.770.077.833	810.080.828.037
I. Nợ ngắn hạn	310		774.366.541.417	740.677.291.621
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	308.964.873.549	480.452.218.224
2. Phải trả cho người bán	312		43.625.964.346	36.774.281.398
3. Người mua trả tiền trước	313		254.867.382.678	86.089.259.849
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.13	32.323.315.065	20.113.566.249
5. Phải trả công nhân viên	315		34.276.467.498	19.259.948.823
6. Chi phí phải trả	316	V.14	23.511.193.712	80.730.359.149
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	23.800.531.031	6.266.835.558
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		31.884.544.788	1.394.093.899
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		21.112.268.750	9.596.728.472
II. Nợ dài hạn	330		69.403.536.416	69.403.536.416
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		69.403.536.416	69.403.536.416
B. Vốn chủ sở hữu	400		983.117.915.697	835.384.909.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	978.211.217.486	830.478.211.414
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		244.246.790.000	244.246.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	414		(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		74.354.261.930	122.653.597.120
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		75.868.802.814	20.064.360.347
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.036.456.550	18.973.159.036
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		255.170.890.763	121.006.289.482
II. Nguồn kinh phí	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Nguồn kinh phí	432		4.906.698.211	4.906.698.211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.826.887.993.530	1.645.465.737.662

4-C
TỶ
ƯU H
VÀ
TO
OÁN
ÉT
CX

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.635,04	1.651,27
- EUR		744.458,47	11.374,55
- BSF		4.534.459,50	68.455,96

Người lập biểu

Lê Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

T.N.H.H
H.N.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.270.311.269.422	806.749.601.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4.938.301.947	3.256.772.420
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.265.372.967.475	803.492.828.760
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	856.562.575.358	553.733.539.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		408.810.392.117	249.759.289.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	116.417.905.802	115.146.553.466
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	34.498.360.336	55.272.152.275
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.887.691.164</i>	<i>28.507.104.502</i>
8. Chi phí bán hàng	24		140.544.555.521	93.752.632.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		52.727.543.630	61.655.880.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		297.457.838.432	154.225.177.419
11. Thu nhập khác	31	VI.07	770.944.830	2.688.274.035
12. Chi phí khác	32	VI.08	316.775.153	3.460.683.786
13. Lợi nhuận khác	40		454.169.677	(772.409.751)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		297.912.008.109	153.452.767.668
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	61.558.133.232	39.558.690.364
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		236.353.874.877	113.894.077.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	10.752	5.181

Người lập biểu

Lê Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	297.912.008.109	153.452.767.668
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.538.396.131	17.152.541.390
- Các khoản dự phòng	03	(1.175.548.488)	40.792.739.675
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	833.547.259	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.087.431.847)	(30.623.627.259)
- Chi phí lãi vay	06	17.887.691.164	28.507.104.502
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	307.908.662.328	209.281.525.976
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	91.002.105.795	152.178.190.303
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24.825.941.297	(46.835.457.920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	239.687.928.037	(115.382.135.549)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.825.529.564)	534.868.491
- Tiền lãi vay đã trả	13	(76.099.458.865)	(60.003.324.602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49.804.778.626)	(29.766.681.341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(29.853.376.100)	(23.008.235.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	504.841.494.302	86.998.750.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(62.194.828.267)	(26.432.723.643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	107.681.818	2.275.454.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(540.340.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	148.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.020.000.000)	(12.400.806.116)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.706.972.251	31.911.177.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(568.740.174.198)	143.353.102.714
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	739.429.675.336	665.572.694.613
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(910.705.294.935)	(621.838.441.282)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.624.274.199)	(42.475.251.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(192.899.893.798)	1.259.001.561
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(256.798.573.694)	231.610.854.347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	427.468.317.702	195.857.463.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(971.737.885)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	169.698.006.123	427.468.317.702

Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/06/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

7-C
Y
TU H
VẤN
TOÁN
AN
T
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	571.854.757	335.029.315
Tiền gửi ngân hàng	45.426.151.366	18.133.288.387
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	123.700.000.000	409.000.000.000
Cộng	169.698.006.123	427.468.317.702

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	547.971.640.000	22.171.640.000
+ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	18.171.640.000	18.171.640.000
+ Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	529.800.000.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.440.945.700)	(3.570.464.800)
Cộng	545.530.694.300	18.601.175.200

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Loại cổ phiếu	31/12/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Ngân hàng Vietcombank	93.597	5.426.690.000	81.389	5.426.690.000
Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	50.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	562.500	9.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam	20.592	244.950.000	20.592	244.950.000
Cộng		18.171.640.000		18.171.640.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	573.163.274.029	707.550.065.496
Trả trước cho người bán	54.635.954.472	57.143.906.374
Các khoản phải thu khác (**)	16.379.544.141	3.068.724.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.124.429.446)	(32.363.034.654)
Cộng	621.054.343.196	735.399.661.798

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
121-123-125 Hàm Nghi – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	39.932.331.459	178.931.272.069	20.259.063.323	5.536.774.143	244.659.440.994
Số tăng trong năm	4.945.524.368	840.680.277	2.624.737.537	54.371.000	8.465.313.182
- <i>Mua trong năm</i>	4.945.524.368	840.680.277	2.624.737.537	54.371.000	8.465.313.182
Số giảm trong năm	45.379.840	180.025.520	-	-	225.405.360
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	45.379.840	180.025.520	-	-	225.405.360
Số dư cuối năm	44.832.475.987	179.591.926.826	22.883.800.860	5.591.145.143	252.899.348.816

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	24.684.934.942	157.109.138.479	12.314.087.978	2.979.372.586	197.087.533.985
Số tăng trong năm	1.350.781.298	9.107.090.726	4.726.219.842	1.196.218.676	16.380.310.542
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.350.781.298	9.107.090.726	4.726.219.842	1.196.218.676	16.380.310.542
Số giảm trong năm	45.379.840	180.025.520	-	-	225.405.360
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	45.379.840	180.025.520	-	-	225.405.360
Số dư cuối năm	25.990.336.400	166.036.203.685	17.040.307.820	4.175.591.262	213.242.439.167

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	15.247.396.517	21.822.133.590	7.944.975.345	2.557.401.557	47.571.907.009
Tại ngày cuối năm	18.842.139.587	13.555.723.141	5.843.493.040	1.415.553.881	39.656.909.649

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

168.122.277.269 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	27.014.120.563	346.697.400	4.099.677.362	31.460.495.325
Số tăng trong năm	53.965.757.174	-	-	53.965.757.174
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	80.979.877.737	346.697.400	4.099.677.362	85.426.252.499
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.232.590.590	208.018.440	1.770.565.719	4.211.174.749
Số tăng trong năm	111.323.265	69.339.479	977.422.845	1.158.085.589
- <i>Khấu hao trong năm</i>	111.323.265	69.339.479	977.422.845	1.158.085.589
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.343.913.855	277.357.919	2.747.988.564	5.369.260.338
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	24.781.529.973	138.678.960	2.329.111.643	27.249.320.576
Tại ngày cuối năm	78.635.963.882	69.339.481	1.351.688.798	80.056.992.161

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình cải tạo văn phòng công ty	-	2.864.545.454
Phần mềm vi tính	3.881.142.000	1.640.808.000
Công trình nhà xưởng CN Đồng An	214.545.455	-
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	1.184.216.361	1.010.792.451
Cộng	5.279.903.816	5.516.145.905

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	31/12/2014 VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con		34.911.555.571		33.891.555.571
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	51%	1.530.000.000	51%	510.000.000
+ Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	51%	4.080.000.000	51%	4.080.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	51%	3.570.000.000	51%	3.570.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51%	1.530.000.000	51%	1.530.000.000
+ Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	100%	24.201.555.571	100%	24.201.555.571
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Đầu tư dài hạn khác		11.519.000.000		20.000.000.000
+ Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt		11.519.000.000		20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.230.126.590)		(5.033.056.022)
Cộng		42.200.428.981		48.858.499.549

TRẢ DỊ TÀI V

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
121-123-125 Hàm Nghi – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.234.695.671	1.234.695.671
Cộng	1.234.695.671	1.234.695.671
12. Vay và nợ ngắn hạn		
31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	
Vay ngắn hạn	308.964.873.549	270.550.408.944
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	209.901.809.280
Cộng	308.964.873.549	480.452.218.224

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay	Phương thức đảm bảo khoản vay	Số dư nợ gốc USD	Số dư nợ gốc VND
0093/KH/14NH ngày 15/05/2014	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Cầm cố + Tin chấp	3.149.624,00	67.338.961.120
2102-LAV-201300407 ngày 02/05/2013 và 2102-LAV-201400497 ngày 09/05/2014	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - CN Tân Sơn Nhất	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	11.076.126,00	236.807.573.880
14.871001/2014-HĐTDHM/NHCT900-DQC ngày 07/11/2014	Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	225.366,63	4.818.338.549
Cộng						308.964.873.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.345.271.355	19.591.916.749
Thuế thu nhập cá nhân	456.394.210	-
Các loại thuế khác	521.649.500	521.649.500
Cộng	32.323.315.065	20.113.566.249
14. Chi phí phải trả	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	58.211.767.701
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	2.466.605.863	5.108.848.445
Chi phí sửa chữa lớn	508.251.000	508.251.000
Chi phí bảo hộ lao động	3.640.000.000	3.640.000.000
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	6.529.982.061	3.642.237.215
Chi phí phải trả khác	1.547.100.000	800.000.000
Cộng	23.511.193.712	80.730.359.149
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.417.607.840	1.174.465.813
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	346.206.457
Cổ tức phải trả	3.505.891.275	3.147.886.474
Đối tác chuyển nhằm tiền vào tài khoản tại Venezuela - BANCO DE VENEZUELA	11.039.222.482	-
Phải trả Công ty Bảo Long	6.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.837.809.434	1.598.276.814
Cộng	23.800.531.031	6.266.835.558

14-C,
 TY
 HỮU HẠN
 TƯ VẤN
 TÀI CHÍNH
 VÀ
 ĐÓNG
 CHẤM
 CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	131.987.474.266 (9.333.877.146)	12.254.793.567	16.521.176.760	67.540.609.343	
Giảm trong năm							113.894.077.304	
Lợi nhuận tăng trong năm							(10.991.139.500)	
Trả cổ tức đợt 2 năm 2012 (5%/VĐL)							(10.991.139.500)	
Trả cổ tức đợt 3 năm 2012 (5%/VĐL)							(21.982.279.000)	
Tạm chia cổ tức năm 2013 (10%/VĐL)								
Phân phối lợi nhuận năm 2012					7.809.566.780		(7.809.566.780)	
Trích quỹ đầu tư phát triển						2.451.982.276	(2.451.982.276)	
Trích quỹ dự phòng tài chính							(4.903.964.551)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(807.929.103)	
Trích thường hiệu quả kinh doanh							(490.396.455)	
Trích quỹ từ thiện xã hội								
Số dư cuối năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	122.653.597.120 (48.299.335.190)	20.064.360.347	18.973.159.036	121.006.289.482	
Giảm trong năm							236.353.874.877	
Lợi nhuận tăng trong năm							(21.982.279.000)	
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2/2013 (10%/VĐL)								
Phân phối lợi nhuận năm 2013							(55.804.442.467)	
Trích quỹ đầu tư phát triển					55.804.442.467	6.063.297.514	(6.063.297.514)	
Trích quỹ dự phòng tài chính							(12.126.595.112)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.000.000.000)	
Trích thường hiệu quả kinh doanh							(1.212.659.503)	
Trích quỹ từ thiện xã hội								
Số dư cuối năm nay	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	74.354.261.930	75.868.802.814	25.036.456.550	255.170.890.763	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	31/12/2014	Tỷ lệ %	01/01/2014
		VND		VND
Vốn góp của Nhà Nước	0%	-	16%	39.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	244.246.790.000	84%	205.246.790.000
Cộng	100%	244.246.790.000	100%	244.246.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	244.246.790.000	244.246.790.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	244.246.790.000	244.246.790.000

d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.424.679
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.424.679	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	24.198.673	24.198.673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.982.279	21.982.279
- Cổ phiếu phổ thông	21.756.273	21.756.273
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.270.311.269.422	806.749.601.180
Doanh thu hàng nội địa	734.050.014.429	487.802.783.238
Doanh thu xuất khẩu	522.010.327.657	300.750.582.559
Doanh thu khuyến mãi	11.107.366.308	16.395.371.639
Doanh thu nội bộ	526.221.246	170.950.404
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.617.339.782	1.629.913.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.938.301.947	3.256.772.420
Hàng bán bị trả lại	4.938.301.947	3.256.772.420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.265.372.967.475	803.492.828.760
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.262.755.627.693	801.862.915.420
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.617.339.782	1.629.913.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	846.567.070.106	531.710.429.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.995.505.252	22.023.109.731
Cộng	856.562.575.358	553.733.539.260
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.520.627.229	30.337.116.037
Lãi trả chậm	29.725.244.743	34.648.755.515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	940.122.800	951.923.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.712.911.030	49.208.758.914
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.519.000.000	-
Cộng	116.417.905.802	115.146.553.466
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	17.887.691.164	28.507.104.502
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.932.448.532)	(384.378.129)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.541.050.062	27.148.376.178
Chi phí tài chính khác	2.067.642	1.049.724
Cộng	34.498.360.336	55.272.152.275
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	107.681.818	2.275.454.547
Xử lý công nợ	-	365.361.981
Thu nhập khác	663.263.012	47.457.507
Cộng	770.944.830	2.688.274.035
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	2.940.866.325
Chi phí phạt vi phạm hành chính	259.559.623	431.460.802
Chi phí khác	57.215.530	88.356.659
Cộng	316.775.153	3.460.683.786

11.030
 TRÁI
 DIK
 TÀI
 V
 1
 11/11/14

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc hướng dẫn chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm từ 2006, 2007 và giảm 50% cho 3 năm 2008, 2009, 2010, thuế suất thuế TNDN là 20% từ 2007-2014. Thu nhập khác chịu thuế suất theo qui định hiện hành là 22%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	297.912.008.109	153.452.767.668
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.834.572.542	2.912.723.799
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.293.695.342	3.864.646.799
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.034.135.719	3.433.185.997
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	259.559.623	431.460.802
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.459.122.800)	(951.923.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.459.122.800)	(951.923.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	304.746.580.651	156.365.491.467
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	267.687.074.123	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 22%	37.059.506.528	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	156.365.491.467
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	<u>61.690.506.261</u>	<u>39.091.372.867</u>
Chi phí thuế TNDN các năm trước điều chỉnh theo Quyết toán thuế	(132.373.029)	467.317.497
Chi phí thuế TNDN phải nộp	61.558.133.232	39.558.690.364
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	236.353.874.877	113.894.077.304
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	236.353.874.877	113.894.077.304
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.982.279	21.982.279
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.752	5.181
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chỉ tiêu		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.615.223.628	251.040.423.806
Chi phí nhân công	89.911.542.841	74.643.098.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.538.396.131	17.152.541.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.689.472.480	115.624.549.215
Chi phí khác bằng tiền	73.650.352.097	38.919.243.735
Tổng cộng	<u>555.404.987.177</u>	<u>497.379.857.049</u>

2138
ÔNG
NHẬN
VỤ
INH
KIỂM
M
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nghị quyết của HĐQT số 68/NQ-HĐQT ngày 03/12/2014, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu để tạm trả cổ tức năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu. Tổng số cổ phiếu phát hành trả cổ tức là 4.396.215 cổ phiếu với tỷ lệ 20%. Số cổ phiếu này đã được phát hành ngày 15/01/2015.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	17.076.633.658
		Doanh thu dịch vụ	1.399.936.482
		Mua hàng hóa	74.051.532.675
		Chia cổ tức	870.651.000
		Cổ tức được chia	357.000.000
		Lãi cho vay	334.147.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua TSCĐ	1.062.306.677
		Chi phí QLDN	-
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	2.219.880.000
		Mua TSCĐ	530.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	6.590.292.666
		Hàng bán bị trả lại	105.707.283
		Chi phí bán hàng	150.497.984
		Mua hàng hóa	1.570.164.350
		Chi phí QLDN	130.700.000
		Cổ tức được chia	153.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	56.426.360.471
		Doanh thu dịch vụ	560.897.461
		Thu lãi chậm trả	132.940.843
		Mua hàng hóa, dịch vụ	56.583.242.302

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Ký quỹ, ký cược	38.831.300.000
		Phải trả người bán	11.221.916.043
		Phải thu tiền cho vay	14.540.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Người mua trả trước	1.819.330.074
		Trả trước cho người bán	37.939.096.600
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	18.982.819.075
		Phải trả người bán	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	600.475.250

4-C
TY
ƯU H
VẮT
TOÁ
DÁN
ỆT
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện	Công ty con	Phải thu khách hàng Phải thu khác Phải trả người bán	14.632.687.056 1.768.419.860 572.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.766.746.000	3.534.841.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần trong nước	743.362.639.818	502.742.246.201
Doanh thu thuần xuất khẩu	522.010.327.657	300.750.582.559

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.698.006.123	427.468.317.702	169.698.006.123	427.468.317.702
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	529.800.000.000	4.000.000.000	529.800.000.000	4.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	566.418.388.724	678.255.755.424	566.418.388.724	678.255.755.424
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	27.249.694.300	34.601.175.200	27.249.694.300	34.601.175.200
Cộng	1.293.166.089.147	1.144.325.248.326	1.293.166.089.147	1.144.325.248.326
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	308.964.873.549	480.452.218.224	308.964.873.549	480.452.218.224
Phải trả người bán và phải trả khác	66.008.887.537	41.866.651.143	66.008.887.537	41.866.651.143
Chi phí phải trả	23.511.193.712	80.730.359.149	23.511.193.712	80.730.359.149
Cộng	398.484.954.798	603.049.228.516	398.484.954.798	603.049.228.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2013 Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - Chi nhánh Tân Sơn Nhất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Vào ngày 31/12/2014 Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	398.484.954.798	-	398.484.954.798
Các khoản vay	308.964.873.549	-	308.964.873.549
Phải trả người bán	43.625.964.346	-	43.625.964.346
Chi phí phải trả	23.511.193.712	-	23.511.193.712
Phải trả khác	22.382.923.191	-	22.382.923.191
Số đầu năm	603.049.228.516	-	603.049.228.516
Các khoản vay	480.452.218.224	-	480.452.218.224
Phải trả người bán	36.774.281.398	-	36.774.281.398
Chi phí phải trả	80.730.359.149	-	80.730.359.149
Phải trả khác	5.092.369.745	-	5.092.369.745

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Các tài sản và các khoản công nợ phải trả bằng gốc ngoại tệ đã được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

213884
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H VỤ TỰ
HÌNH KẾ
KIỂM TỐ
AM VII
TP.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

